Chi tiết mã HS 7418.10.10

Mã HS	7418.10.10
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng / - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự: / - - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:09:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74181010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12104
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12104
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12104
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12104
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11452
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11395
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11395
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11395
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11395
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11395
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11395
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11447
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11447
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11447
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11447

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11447
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11447
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11448
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11448
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11448
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11448
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11448
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11448
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11451
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11401
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11407
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11407
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11407
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11407
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11407
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11407
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11440
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11440
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11440
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11440
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11440
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11440
VCFTA	2022	2022	10	VC!D11485
VCFTA	2023	2023	8	VC!E11485
VCFTA	2024	2024	6	VC!F11485
VCFTA	2025	2025	4	VC!G11485

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H11485
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11485
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11470
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11470
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11470
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11470
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11470
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11470
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11470
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11470
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11470
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11470
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11470
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11470
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D11487
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E11487
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F11487
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G11487
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H11487
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11487
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D11486
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E11486
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F11486
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G11486
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H11486
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11486

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11433
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11433
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11433
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11433
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11433
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11433
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11433
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D11470
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E11470
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F11470
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G11470
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H11470
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11470
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D11470
RCEP B	2023	2023	20	B!E11470
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F11470
RCEP B	2025	2025	15	B!G11470
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H11470
RCEP B	2027	2027	10	B!I11470
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D11470
RCEP C	2023	2023	20	C!E11470
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F11470
RCEP C	2025	2025	15	C!G11470
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H11470
RCEP C	2027	2027	10	C!I11470
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D11469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E11469
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F11469
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G11469
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H11469
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I11469
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D11473
RCEP E	2023	2023	20	E!E11473
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F11473
RCEP E	2025	2025	15	E!G11473
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H11473
RCEP E	2027	2027	10	E!I11473
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D11470
RCEP F	2023	2023	20	F!E11470
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F11470
RCEP F	2025	2025	15	F!G11470
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H11470
RCEP F	2027	2027	10	F!I11470
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F10620
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G10620
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H10620
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I10620

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7418.10 có 3 dòng thuế; dòng 7418.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự.	7418.10.30 Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này; 7418.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7418.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7418.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12104), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.